

Số: /BC-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch năm 2023 Kỳ báo cáo: Tháng 3 năm 2023

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 15/2021/TT-BTC ngày 18/02/2021 quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công và Văn bản số 2346/BTC-ĐT ngày 10/03/2022 về việc báo cáo tình hình giải ngân hàng quý, xác định nhu cầu giải ngân Quý tiếp theo theo quy định tại Nghị quyết số 11/2022/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ; trên cơ sở tổng hợp của các đơn vị trực thuộc, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công tháng 3 kế hoạch năm 2023 như sau:

I. Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công:

- Tổng số vốn được giao trong năm kế hoạch: 12.275 tỷ đồng, trong đó:
 - + Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài thời hạn thanh toán theo quy định (nếu có): 150 tỷ đồng
 - + Vốn kế hoạch năm: 12.125 tỷ đồng
- Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề: 1.163 tỷ đồng, đạt 9,48% so với kế hoạch giao, trong đó:
 - + Thanh toán vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: 28 tỷ đồng, đạt 18,83% kế hoạch giao;
 - + Thanh toán vốn kế hoạch năm là: 1.135 tỷ đồng, đạt 9,36% kế hoạch giao.
- Ước lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo: 2.108 tỷ đồng, đạt 17,18% so với kế hoạch giao, trong đó:
 - + Thanh toán vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: 40 tỷ đồng, đạt 27,16% kế hoạch giao;
 - + Thanh toán vốn kế hoạch năm là: 2.068 tỷ đồng đạt 17,05% kế hoạch giao.

(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 01a/TTKHN)

II. Nhận xét, đánh giá:

Để hoàn thành kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 và UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 4279/QĐ-UBND ngày 19/12/2022, UBND tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị: KBNN tỉnh, các Sở, ban, ngành, địa phương và các Chủ đầu tư chủ động triển khai thực hiện các giải pháp cụ thể ngay từ đầu năm nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 đạt hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

III. Giải pháp:

UBND tỉnh đã ban hành Văn bản số 1186/UBND-VX ngày 07/3/2023 chỉ đạo việc đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công năm 2023, theo đó, yêu cầu các đơn vị khẩn trương, chủ động thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023 đảm bảo mục tiêu theo các mốc thời gian 31/3/2023; 30/6/2023; 30/9/2023 và 31/12/2023 để phấn đấu hoàn thành kế hoạch giải ngân vốn đầu tư, giúp cho công tác điều hành ngân sách trên địa bàn tỉnh được ổn định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, KH và ĐT;
- KBNN tỉnh;
- CVP, PVPKT;
- Lưu: VT, K1, K17.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tự Công Hoàng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng báo cáo			Nhu cầu thanh toán vốn tháng 3 trong quý I/2023		
		Tổng số	vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm		Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm
								Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi						
B	DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	9.066.882	150.052	7.423.830	8.916.830	845.907	28.249	886	27.363	817.658	578.007	239.651	1.544.322	40.753	1.503.568	698.414	12.504	685.910
	Vốn trong nước	8.896.500	150.052	7.253.448	8.746.448	831.617	28.249	886	27.363	803.368	563.717	239.651	1.516.925	40.753	1.476.172	685.308	12.504	672.804
	Vốn nước ngoài, trong đó:	170.382	-	170.382	170.382	14.290	-	-	-	14.290	14.290	-	27.397	-	27.397	13.106	-	13.106
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	170.382	-	170.382	170.382	14.290	-	-	-	14.290	14.290	-	27.397	-	27.397	13.106	-	13.106
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B.1	Vốn NSNN	9.066.882	150.052	7.423.830	8.916.830	845.907	28.249	886	27.363	817.658	578.007	239.651	1.544.322	40.753	1.503.568	698.414	12.504	685.910
	Vốn trong nước	8.896.500	150.052	7.253.448	8.746.448	831.617	28.249	886	27.363	803.368	563.717	239.651	1.516.925	40.753	1.476.172	685.308	12.504	672.804
	Vốn nước ngoài, trong đó:	170.382	-	170.382	170.382	14.290	-	-	-	14.290	14.290	-	27.397	-	27.397	13.106	-	13.106
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	170.382	-	170.382	170.382	14.290	-	-	-	14.290	14.290	-	27.397	-	27.397	13.106	-	13.106
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.340.180	-	4.847.180	6.340.180	495.543	-	-	-	495.543	466.369	29.174	983.249	-	983.249	487.706	-	487.706
2	Vốn ngân sách trung ương	2.726.702	150.052	2.576.650	2.576.650	350.365	28.249	886	27.363	322.116	111.639	210.477	561.073	40.753	520.319	210.708	12.504	198.204
	Vốn trong nước	2.556.320	150.052	2.406.268	2.406.268	336.074	28.249	886	27.363	307.825	97.349	210.477	533.676	40.753	492.923	197.602	12.504	185.098
	Vốn nước ngoài, trong đó:	170.382	-	170.382	170.382	14.290	-	-	-	14.290	14.290	-	27.397	-	27.397	13.106	-	13.106
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	170.382	-	170.382	170.382	14.290	-	-	-	14.290	14.290	-	27.397	-	27.397	13.106	-	13.106
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.239.482	-	2.239.482	2.239.482	322.116	-	-	-	322.116	111.639	210.477	494.383	-	494.383	172.268	-	172.268
	Vốn trong nước	2.069.100	-	2.069.100	2.069.100	307.825	-	-	-	307.825	97.349	210.477	466.987	-	466.987	159.162	-	159.162
	Vốn nước ngoài, trong đó:	170.382	-	170.382	170.382	14.290	-	-	-	14.290	14.290	-	27.397	-	27.397	13.106	-	13.106
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	170.382	-	170.382	170.382	14.290	-	-	-	14.290	14.290	-	27.397	-	27.397	13.106	-	13.106
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	487.220	150.052	337.168	337.168	28.249	28.249	886	27.363	-	-	-	66.689	40.753	25.936	38.440	12.504	25.936
	Vốn trong nước	487.220	150.052	337.168	337.168	28.249	28.249	886	27.363	-	-	-	66.689	40.753	25.936	38.440	12.504	25.936
	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	112.694	-	112.694	112.694	-	-	-	-	-	-	-	8.669	-	8.669	8.669	-	8.669
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	118.844	-	118.844	118.844	-	-	-	-	-	-	-	9.142	-	9.142	9.142	-	9.142
	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	105.630	-	105.630	105.630	-	-	-	-	-	-	-	8.125	-	8.125	8.125	-	8.125
	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi KD	58.127	58.127	-	-	15.064	15.064	-	15.064	-	-	-	19.908	19.908	-	4.844	4.844	-
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững KD	62.773	62.773	-	-	8.602	8.602	-	8.602	-	-	-	13.833	13.833	-	5.231	5.231	-
	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới KD	29.153	29.153	-	-	4.583	4.583	886	3.697	-	-	-	7.013	7.013	-	2.429	2.429	-